TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2024/DS-PT
Ngày: 29-7-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2023/TLPT- DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp về đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản* ", do bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 27 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 03 năm 2024 , thông báo thay đổi thời gian xét xử số 31/TB-TA ngày 09/4/2024, số 53/TB-TA ngày 08/5/2024, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 37/2024/QĐ-PT ngày 31/5/2024 và thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 80/2024/QĐ-PT ngày 02/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1938. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1984, địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận(giấy ủy quyền ngày 26/10/2021)(có mặt);

Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960, địa chỉ: C N, khu phố A, phường P, L, tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

2.Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1959. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Ngô Thị D, sinh năm 1976. (có mặt)

Ông Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1994. (có mặt)

Bà Phan Thị H, 1984 (có mặt)

Bà Phan Thị H1, sinh năm 1971 (có mặt)

Bà Phan Thị M, sinh năm 1968(có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Ông Phan Văn H2, sinh năm 1981, địa chỉ: xã P, P, tỉnh Bình Thuận.(có mặt)

4.Người làm chứng:

- Bà Phạm Thị Ánh H3, sinh năm 1969, địa chỉ : Ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)
- Ông Hà Văn Đ, sinh năm 1959. (vắng mặt)
- Ông Ngô Vạn T2, sinh năm 1971. (Có mặt)
- Ông Hoàng Ngọc Thành N1, sinh năm 1972. (Có mặt)
- Ông Nguyễn Quốc C1, sinh năm 1966. vắng mặt.
- Ông Nguyễn Phước M1, sinh năm 1961. (Có mặt)
- Ông Đỗ Quang D1 - Trưởng thôn 3, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Lê Bá H4, sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận;(Có mặt)
- Ông Bùi Duy C2, sinh năm 1956. Địa chỉ: Xóm D, Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận;(Có mặt)
- Ông Nguyễn H5, sinh năm 1960. Địa chỉ: Xóm D, Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận;(Có mặt)
- Bà Nguyễn Thị Ngọc M2, sinh năm 1966. Địa chỉ: Xóm D, Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận;(Có mặt)
- Ông Lý Văn B, sinh năm 1951. Địa chỉ: Xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận; (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn- bà** Phan Thị H **trình bày:**

Ông Phan Văn C yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại cho ông Chảo q sử dụng diện tích đất khoảng 2.193,4m^2 đất cây lâu năm thuộc thửa đất số 284 (diện tích 295,9m^2) và thửa đất số 285 (diện tích 1.897,5m^2), cùng tờ bản đồ số 51, mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Chi nhánh Văn phòng Đ1 đo vẽ ngày 29/9/2022; riêng về cây trồng trên đất thì yêu cầu gia đình ông T phải di dời, trả lại như hiện trạng sử dụng đất ban đầu và buộc ông T phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sử dụng đất của gia đình ông Chảo b biện pháp đổ đất san lấp, khôi phục lại như hiện trạng ban đầu đối với phần diện tích đất bị ông T múc lấy đất thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 018888, cấp ngày 08/6/2007 mang tên "hộ ông Phan Văn C" và trên một phần diện tích đất tranh chấp. Bởi vì:

Năm 1987, ông Phan Văn C nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L diện tích đất khoảng hơn 3.000m^2 tại khu vực gần hồ S, thuộc Hợp tác xã I, xã Đ, huyện T (nay là thôn C, xã Đ, huyện T). Trong quá trình sử dụng thửa đất này, gia đình ông C tiếp tục cải tạo, khai hoang diện tích đất liền kề với diện tích khoảng hơn 2.000m^2. Quá trình khai hoang, ông C có làm "Đơn xin phục hóa đất" lập ngày 24/5/1987, có xác nhận của Ban quản trị Hợp tác xã. Đến năm 2007, gia đình ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích 3.358m^2 đất đã nhận chuyển nhượng của ông L; tại thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 018888, cấp ngày 08/6/2007 mang tên "hộ ông Phan Văn C". Riêng phần diện đất khoảng hơn 2.000m^2 khai hoang phục hóa liền kề thửa đất số 357 thì gia đình ông C tiếp tục sử dụng, trồng cây lâu năm; đến khoảng năm 2016 bị gia đình ông Nguyễn Văn T đến xâm chiếm, nhổ bỏ cây trồng trên đất, gia đình ông Chảo trình b1 chính quyền địa phương can thiệp nhưng không có kết quả nên vẫn để cho gia đình ông T sử dụng đất cho đến nay. Khoảng năm 2021, gia đình ông C phát hiện ông T cho xe múc, lấy đất thuộc thửa đất số 357 và thửa đất hai gia đình đang tranh chấp phần giáp đập Suối Trầu, gia đình ông Chảo trình b1 chính quyền địa phương xử lý, ngăn chặn. Từ đó gia đình ông C tiếp tục yêu cầu Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đức Bình giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hai bên, kết quả hòa giải nhiều lần không thành nên ông C mới khởi kiện ông T, yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phan Văn C và người đại diện theo ủy quyền không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T trong vụ án.

*** Bị đơn trình bày:** Ông Nguyễn Văn T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C, đồng thời ông T yêu cầu phản tố, buộc ông C phải chấm dứt hành vi tranh chấp, ngăn cản gia đình ông T thực hiện quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.27l,3m^2 đất thuộc các thửa đất số 284 (diện tích 295,9m^2), thửa đất số 285 (diện tích 1.897,5m^2) và thửa đất số 286 (diện tích 77,9m^2), cùng tờ bản đồ số 51, mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Chi nhánh Văn phòng Đ1 đo vẽ ngày 29/9/2022. Bởi vì:

Khoảng năm 1989, ông Nguyễn Văn T được ông Trần Văn T1 giới thiệu và nhận sang nhượng của ông Nguyễn Văn Q ở thôn C, xã Đ, huyện T một thửa đất khoảng 4.000m^2, với giá 2.000.000 đồng, trên đất có 01 căn nhà gỗ của vợ chồng ông Q; phần diện tích đất này chính là phần đất gia đình ông T1 đang trồng dừa mà ông Phan Văn C tranh chấp, kiện đòi phải trả lại quyền sử dụng trong vụ án. Khi nhận sang nhượng thì hai bên có viết giấy tờ, ông T1 đưa cho ông Trần Văn T1 cất giữ nhưng hiện nay do chuyển nhà nên đã thất lạc. Phần diện tích đất ông T1 nhận sang nhượng của ông Q một bên giáp đường (nay là đường bê tông), một bên giáp đất ông C, một bên giáp suối và bên còn lại giáp ruộng. Sau khi nhận sang nhượng đất, ông T1 ở trong căn nhà gỗ đã mua của ông Q, chủ yếu trồng mỳ, lúa khô, rau sạch...Quá trình sử dụng đất thì ông T1 chủ yếu cải tạo trồng hoa màu chứ không khai phá gì thêm, vì phần giáp với đất của gia đình ông C đã có ranh mốc cụ thể. Ranh giữa hai bên là con đê rộng khoảng 4 mét được đắp để ngăn nước ở đập S. Năm 2007, gia đình ông T1 không ở căn nhà gỗ nữa mà tháo dỡ bán đi, chuyển qua phần đất bên kia kênh thủy lợi N2 làm nhà, cũng chính là nơi gia

đình ông T1 đang xây nhà ở như hiện tại. Đến khoảng năm 2013, ông Phan Văn T3 (con trai ông C) cải tạo đất để trồng thanh long, thuê xe cuốc vào múc đất ở 1/2 bờ đê, ông T1 không đồng ý nên hai bên báo chính quyền vào kiểm tra, giải quyết, kết quả đo đạc thì xác định đất của ông C được cấp sổ cách chân bờ đê 3 mét; hai bên thương lượng mỗi bên cải tạo sử dụng 1/2 phần đất của bờ đê. Sau đó gia đình ông C thuê xe ủi đi diện tích bờ đê trồng thanh long, còn lại phần 1/2 bờ đê thuộc đất gia đình ông T1 sử dụng thì vẫn còn để lại nên hiện nay ranh bên ông T1 còn cao hơn bên phía đất ông C. Sau khi giải quyết xong bờ đê thì hai bên sử dụng đất ổn định, không xảy ra tranh chấp gì với nhau. Đến năm 2016 gia đình ông T1 tiến hành trồng dừa, sử dụng đất ổn định như hiện nay.

Riêng đối với phần đất bị múc đi, thực tế thì phần diện tích đất này thuộc về phần cuối vườn của thửa đất ông T1 nhận sang nhượng của ông Q, quá trình sử dụng gia đình ông T1 cải tạo để trồng cây. Do phần đất này giáp với cống xả nước của kênh thủy lợi N2, hàng năm mưa lớn đập Suối Trầu tràn nước, làm xói lở miệng cống, bà con không lấy nước được nên vào khoảng năm 2005 – 2006, Ban điều hành tập đoàn sản xuất nông nghiệp có đề nghị ông T1 cho múc lấy đất, làm thông đập Suối Trầu với kênh N2, phục vụ nước tưới cho bà con sản xuất nông nghiệp, ông T1 đông ý cho múc đất. Đất được múc lấy lên đắp tạo thành bờ chứ không vận chuyển đi nơi khác. Quá trình làm, không thấy gia đình ông Chảo r ngăn cản hay tranh chấp gì. Đến năm 2021, do phần đất của gia đình ông T1 ở phía sau đuôi vườn giáp với cống nước thủy lợi thấp trũng, mặc dù đã đổ đất nâng mặt bằng nhưng vẫn ngập, nước tràn vào nhà nên ông T1 có thuê xe về múc một khoảng vừa đủ để nước thoát vào cống chứ không tràn vào nhà ông T1, đất múc lên cũng đắp vào chỗ cống thoát nước cho cao lên chứ không chuyển đi nơi khác. Khi xe đang làm thì gia đình ông Chảo ra ngăn cản, tranh chấp và báo chính quyền vào giải quyết và xảy ra tranh chấp, khởi kiện đến nay.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan — bà** Ngô Thị D **trình bày:** Bà Ngô Thị D là vợ của ông Nguyễn Văn T. Đối với thửa đất khoảng hơn 2.000m^2 giáp liền với thửa đất 357, tờ bản đồ số 1 của ông Phan Văn C thì khi bà D với ông T kết hôn, gia đình từ tỉnh Hà Nam vào xã Đ thì đã có thửa đất này. Lúc vào ở trên đất còn có căn nhà gỗ và một số cây điều của gia đình ông Nguyễn Văn Q để lại khi sang nhượng đất cho ông T. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà D cưa điều, trồng dừa như hiện nay mà không xảy ra tranh chấp với ai. Số cây trồng trên phần đất tranh chấp (dừa, chuối, sưa...) là tài sản của vợ chồng bà D và ông T bỏ công sức, tiền bạc ra để trồng, chăm bón. Trong vụ án theo đơn kiện của ông C với ông T thì bà D thống nhất với lời khai và ý kiến của ông T, bà D không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông** Nguyễn Tuấn V **trình bày:**

Ông Nguyễn Tuấn V là con của ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị D. Sô cây trồng trên phần đất tranh chấp (dừa, chuối, sưa...) là tài sản của gia đình ông T, bà D; trong đó ông V cũng có đóng góp công sức để trồng và chăm sóc như ngày hôm nay. Trong vụ án theo đơn kiện của ông C với ông T thì ông V thống nhất với lời khai và ý kiến của ông T, ông V không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

*** Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án tại cấp sơ thẩm.**

- Nguyên đơn cung cấp: Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản hòa giải tranh chấp đất đai của UBND xã Đức Bình năm 2022, bản phô tô đơn xin phục hóa; giấy ủy quyền; bản sao thẻ căn cước công dân và sổ hộ khẩu; đơn yêu cầu xét xử ngày 14/10/2022, đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai ngày 07/3/2023, đơn trình bày ngày 15/5/2023, đơn trình bày ngày 06/7/2023 kèm ảnh chụp hiện trạng trồng dừa và bản tự khai.
- Bị đơn cung cấp: Giấy ủy quyền; bản sao chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T; bản phô tô biên bản hòa giải của UBND xã Đ năm 2016 và Đơn xin gửi Tòa án ngày 15/8/2023.
- Tòa án cấp sơ thẩm thu thập các tài liệu sau đây: Biên bản ghi lời khai của bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn T, ông Trần Văn T1, bà Ngô Thị D, ông Nguyễn Tuấn V, bà Phan Thị M, ông Hà Văn Đ, ông Ngô Vạn T2, ông Hoàng Ngọc Thành N1, ông Nguyễn Quốc C3 và ông Nguyễn Phước M1; biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; biên bản xác minh công chức địa chính, công chức tư pháp xã Đ và thôn T, xã Đ; mảnh trích đo địa chính số 231/2022 của Chi nhánh VPĐK đất đai T4; công văn trả lời của UBND huyện T và biên bản định giá tài sản.

*** Những vấn đề các đương sự thống nhất:** Khoảng năm 2021 ông Nguyễn Văn T có thuê xe múc, lấy đất ở phần đất tranh chấp giáp với khu vực đập S, thôn C, xã Đ.

*** Những vấn đề các đương sự không thống nhất:** Ông Phan Văn C cho rằng diện tích đất tại các thửa 284 và 285, cùng tờ bản đồ số 51, mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Chi nhánh Văn phòng Đ1 đo vẽ ngày 29/9/2022 có nguồn gốc do gia đình ông C khai hoang, phục hóa từ năm 1987, đã bị ông Nguyễn Văn T lấn chiếm, sử dụng từ năm 2016 cho đến nay; ngoài ra, quá trình sử dụng đất thì ông T còn có hành vi cho xe múc, lấy đất trên phần đất đã được cấp giấy chứng nhận và phần đất đang tranh chấp của gia đình ông C. Trong khi đó, ông Nguyễn Văn T cho rằng diện tích đất tranh chấp do ông T nhận sang nhượng của người khác, sử dụng đất ôn định chứ không lấn chiếm quyền sử dụng đất của gia đình ông C; việc ông T cho xe múc lấy đất là để phục vụ tưới tiêu, chống ngập úng cho gia đình ông T chứ không sử dụng đất múc lên vào mục đích gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 80/2023/DS-ST ngày 27/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 6, 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 163, 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điểm đ, khoản 1 Điều 12; Khoản 2, khoản 4 Điều 26; điểm a, khoản 2 Điều 27 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của ủy Ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phan Văn C về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại cho ông Phan Văn C quyền sử dụng diện tích khoảng 2.193,4m^2

đất cây lâu nàm thuộc thửa đất số 284 (diện tích 295,9m^2) và thửa đất số 285 (diện tích 1.897,5m^2), cùng tờ bản đồ số 51, mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 đo vẽ ngày 29/9/2022.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phan Văn C về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sử dụng đất của gia đình ông Phan Văn C bằng biện pháp đổ đất san lấp, khôi phục lại như hiện trạng ban đầu đối với phần diện tích đất bị ông T múc lấy đất thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 018888, cấp ngày 08/6/2007 mang tên "hộ ông Phan Văn C".

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ phải đổ đất san lấp, khôi phục lại hiện trạng ban đầu đối với phần diện tích đất thuộc về các mốc 30, 31, 32, 33, diện tích 4,5m^2 và các mốc 34, 35, 36, 37, diện tích 68m^2 đã bị múc lấy đất; thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 018888, cấp ngày 08/6/2007 mang tên "hộ ông Phan Văn C" (Nay là thửa 287, tờ bản đồ số 51 mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 đo vẽ kèm theo bản án).

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - ông Phan Văn C về việc buộc ông Nguyễn Văn T phải đổ đất san lấp, khôi phục lại hiện trạng ban đầu đối với phần diện tích đất thuộc về các mốc 38, 39, 40, 41, có diện tích 70m^2 thuộc thửa đất số 285, tờ bản đồ số 51 mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 đo vẽ.
- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn - ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Phan Văn C phải chấm dứt hành vi tranh chấp, ngăn cản gia đình ông Nguyễn Văn T thực hiện quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.271,3m^2 đất thuộc các thửa đất số 284, 285 và 286; cùng tờ bản đồ số 51, mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 đo vẽ ngày 29/9/2022 (kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng , án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2023 ông C kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh yêu cầu buộc ông T trả lại thửa đất diện tích 2.271,3m^2 đất thuộc thôn C, xã Đ, huyện T.

* Trước khi mở phiên tòa nguyên đơn và bị đơn cùng nộp giấy tờ biên lai về nộp thuế sử dụng đất cho nhà nước.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại đất vì nguyên đơn có đầy đủ chứng cứ xác định thửa đất tranh chấp do nguyên đơn khai hoang theo đơn xin khai hoang phục hóa năm 1987, quá trình sử dụng đất có nộp thuế, đến năm 2006 thì bị ông T lấn chiếm đất.

- Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn mua đất và sử dụng đất ổn định từ năm 1990,

có nộp thuế cho nhà nước nhưng chưa kê khai, đăng ký. Những chứng cứ nguyên đơn nộp cho Tòa án là những giấy tờ của thửa đất khác của nguyên đơn .

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phan Thị M, bà Phan Thị H1, bà Phan Thị H, ông Phan Văn H2 trình bày bị đơn không có giấy tờ về đất, lấn chiếm đất từ năm 2006 đến nay nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cung cấp chứng cứ mới nhưng những chứng cứ này không có đủ cơ sở để xem xét chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 27/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Xét thấy người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn C, Hội đồng xét xử (HĐXX) cấp phúc thẩm nhận thấy: Đối với yêu cầu Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phan Văn C về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sử dụng đất của gia đình ông Phan Văn C bằng biện pháp đổ đất san lấp, khôi phục lại như hiện trạng ban đầu đối với phần diện tích đất bị ông T múc lấy đất thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 018888, cấp ngày 08/6/2007 mang tên "hộ ông Phan Văn C". Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ phải đổ đất san lấp, khôi phục lại hiện trạng ban đầu đối với phần diện tích đất thuộc về các mốc 30, 31, 32, 33, diện tích 4,5m^2 và các mốc 34, 35, 36, 37, diện tích 68m^2 đã bị múc lấy đất; thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 018888, cấp ngày 08/6/2007 mang tên "hộ ông Phan Văn C" (Nay là thửa 287, tờ bản đồ số 51 mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Chi nhánh Văn phòng Đ1 đo vẽ kèm theo bản án). Nguyên đơn và bị đơn không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị phần quyết định này nên có hiệu lực pháp luật từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, thửa đất có tranh chấp giữa các đương sự là các thửa 284, 285 và 286, cùng tờ bản đồ số 51, thôn C, xã Đ, huyện T theo mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Chi nhánh Văn phòng Đ1 đo vẽ ngày 29/9/2022. Ông C cho rằng có nguồn gốc do gia đình ông C khai hoang, phục hóa từ năm

1987, đã bị ông Nguyễn Văn T lấn chiếm, sử dụng từ năm 2006. Ông T cho rằng thửa đất này ông mua và sử dụng ổn định từ năm 1990.

[4] Về thời điểm tranh chấp, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn chiếm đất từ năm 2016. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn xác định bị đơn lấn chiếm đất từ năm 2006, tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp chứng cứ nào xác định thời điểm tranh chấp là năm 2006. Trong khi đó tại biên bản hòa giải năm 2016 của UBND xã Đ thì chỉ giải quyết tranh chấp về ranh giới đất giữa ông C và ông T. Nguyên đơn khai mâu thuẫn về thời điểm phát sinh tranh chấp và vấn đề tranh chấp đất đai. Trong khi đó thửa đất đang tranh chấp số thửa 284, 285 và 286 bị đơn đang sử dụng ổn định.

[5] Về việc nguyên đơn và bị đơn cung cấp các giấy tờ biên lai nộp thuế sử dụng đất để cho rằng mình có quá trình sử dụng đất hợp pháp. Tuy nhiên các giấy biên lai nộp thuế này không thể hiện rõ các đương sự nộp thuế cho thửa đất số 284, 285 và 286 vì ngoài thửa đất có tranh chấp thì nguyên đơn, bị đơn còn được cấp giấy chứng nhận cho các thửa đất xung quanh thửa đất tranh chấp ở xã Đ. Những người làm chứng cho nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguyên đơn, bị đơn đều có nhiều thửa đất đang canh tác tại xã Đ từ trước năm 1990 cho đến nay. Như vậy chứng cứ giấy tờ biên lai về nộp thuế nguyên đơn, bị đơn nộp đều không có căn cứ chứng minh quá trình sử dụng đất của các đương sự và không được HĐXX chấp nhận.

[6] Về chứng cứ Đơn xin khai hoang phục hóa năm 1987, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận của thửa đất số C796798 và AI 018888 do UBND huyện T cho hộ ông Phan Văn Chảo . Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận số AI 018888 của thửa đất số 357 lưu giữ công văn số 62/UBND-NC ngày 20/01/2009 UBND huyện T xác định: *Năm 1987, ông* Phan Văn C *có gửi đơn đến* Ban Q1 *xin phục hóa diện tích đất bỏ hoang phía sau nhà của gia đình ông để sản xuất. Đơn được Đội 2,* HTX Q1 *xác nhận đồng ý theo yêu cầu của ông* Phan VĂn Chảo .1 UBND huyện T cấp sổ cho ông C đối với thửa đất 357 là từ Đơn xin khai hoang phục hóa năm 1987 này. Mặt khác tại công văn số 62/UBND-NC ngày 20/01/2009 thể hiện nội dung giấy chứng nhận số AI 018888 cấp ngày 08/6/2007 nhưng đến năm 2009 mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C vì vướng kiến nghị của UBND xã Đ. Như vậy đơn xin khai hoang phục hóa năm 1987 của ông Phan Văn C là có thật nhưng chỉ là căn cứ để cấp giấy chứng nhận cho thửa đất khác của ông C (thửa đất 357) chứ không phải thửa đất có tranh chấp trong vụ án. Nguyên đơn không thể sử dụng lá đơn xin cấp cho thửa đất khác để làm chứng cứ cho thửa đất có tranh chấp. Lời khai của người làm chứng cho ông C tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng xác nhận trong Đơn xin khai hoang phục hóa năm 1987 là xác nhận cho thửa đất đang tranh chấp số 284,285,286 là không có cơ sở. Trong khi đó các chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của những người làm chứng cho hai bên đều thể hiện ông T, ông C đều canh tác trên hai thửa đất giáp ranh nhau từ năm 1987, đến năm 2016 hai bên chỉ tranh chấp nhau về ranh giới đất. Do đó không có căn cứ để cho rằng thửa đất số 284, 285, 286 là do ông Phan Văn C khai hoang phục hóa từ năm 1987.

[7] Từ các phân tích trên thấy rằng bản án sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 27/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự xuất trình để từ đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở.

[8] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận, như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn là người cao tuổi được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ *:* Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn C; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 27 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

2. Căn cứ *:*

- Khoản 1 Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 163, 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 203 Luật đất đai năm 2013;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy Ban Thường vụ Quốc Hội.

3. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phan Văn C về việc yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại cho ông Phan Văn C quyền sử dụng diện tích khoảng 2.193,4m^2 đất cây lâu nàm thuộc thửa đất số 284 (diện tích 295,9m^2) và thửa đất số 285 (diện tích 1.897,5m^2), cùng tờ bản đồ số 51, mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Chi nhánh Văn phòng Đ1 đo vẽ ngày 29/9/2022.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phan Văn C về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sử dụng đất của gia đình ông Phan Văn C bằng biện pháp đổ đất san lấp, khôi phục lại như hiện trạng ban đầu đối với phần diện tích đất bị ông T múc lấy đất thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 018888, cấp ngày 08/6/2007 mang tên "hộ ông Phan Văn C".

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ phải đổ đất san lấp, khôi phục lại hiện trạng ban đầu đối với phần diện tích đất thuộc về các mốc 30, 31, 32, 33, diện tích 4,5m^2 và các mốc 34, 35, 36, 37, diện tích 68m^2 đã bị múc lấy đất; thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 018888, cấp ngày 08/6/2007 mang tên "hộ ông Phan Văn C" (Nay là thửa 287, tờ bản đồ số 51

mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Chi nhánh Văn phòng Đ1 đo vẽ ngày 29/9/2022 kèm theo bản án).

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - ông Phan Văn C về việc buộc ông Nguyễn Văn T phải đố đất san lấp, khôi phục lại hiện trạng ban đầu đối với phần diện tích đất thuộc về các mốc 38, 39, 40, 41, có diện tích 70m^2 thuộc thửa đất số 285, tờ bản đồ số 51 mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Chi nhánh Văn phòng Đ1 đo vẽ.
- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn - ông Nguyễn Văn T. Buộc ông Phan Văn C phải chấm dứt hành vi tranh chấp, ngăn cản gia đình ông Nguyễn Văn T thực hiện quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.271,3m^2 đất thuộc các thửa đất số 284, 285 và 286; cùng tờ bản đồ số 51, mảnh trích đo địa chính số 231-2022, do Chi nhánh Văn phòng Đ1 đo vẽ ngày 29/9/2022 (kèm theo bản án).

*** Về chi phí tố tụng:** ông Phan Văn C phải tự chịu toàn bộ các khoản chi phí tô tụng với số tiền 10.354.000 đồng. Trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 10.354.000 đồng ông C đã nộp, ông C đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm :** ông Phan Văn C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0011634, ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

*** Về án phí dân sự phúc thẩm:** ông Phan Văn C miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/7/2024).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện TL;
- VKSND huyện TL;
- Chi cục THADS huyện TL;
- Các đương sự;
-Cổng TTĐT-TANDTC
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Phương